

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022



Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	11 - 36

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103001184 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 6 tháng 9 năm 2002, và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ("GCNĐKDN") điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 39/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 11 năm 2005.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là mua bán thực phẩm, dầu nguyên liệu và quản lý các khoản đầu tư vào các công ty con.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 138 - 142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Kim Thành	Chủ tịch
Ông Trần Lệ Nguyên	Phó Chủ tịch
Bà Vương Bửu Linh	Thành viên
Bà Vương Ngọc Xiêm	Thành viên
Ông Trần Quốc Nguyên	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Thuận	Thành viên
Ông Nguyễn Gia Huy Chương	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Trí	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Xuân Liễu	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Ngọc Chi	Trưởng Ban
Ông Lương Quang Hiển	Thành viên
Bà Lương Mỹ Duyên	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Lệ Nguyên	Tổng Giám đốc
Bà Vương Bửu Linh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Vương Ngọc Xiêm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Wang Ching Hua	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mai Xuân Trâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Quốc Nguyên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Tiến Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mã Thanh Danh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Xuân Liễu	Phó Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trần Kim Thành.

Ông Trần Lệ Nguyên được Ông Trần Kim Thành ủy quyền để ký báo cáo tài chính riêng kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đề ngày 31 tháng 3 năm 2023.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc: 



Trần Lệ Nguyên
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2023

Số tham chiếu: 0011611908/22988308

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido (“Công ty”) được lập ngày 31 tháng 3 năm 2023 và được trình bày từ trang 6 đến trang 36, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

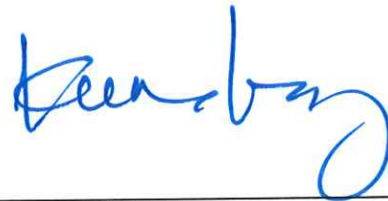
Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Dương Lê Anthony
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 2223-2023-004-1



Dương Phúc Kiên
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 4613-2023-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		4.568.407.384.213	4.182.943.060.802
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	980.838.529.825	769.192.809.384
111	1. Tiền		930.838.529.825	769.192.809.384
112	2. Các khoản tương đương tiền		50.000.000.000	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		472.771.780.578	231.213.039.652
121	1. Chứng khoán kinh doanh		401.120.064	401.120.064
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(1.503.829)	(299.590)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	11.1	472.372.164.343	230.812.219.178
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	5	2.734.002.702.141	2.579.884.489.833
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		1.023.074.867.390	678.208.529.437
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		110.864.634.172	100.680.270.490
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		1.684.415.394.645	1.861.690.864.146
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(84.352.194.066)	(60.695.174.240)
140	IV. Hàng tồn kho	6	342.311.763.155	560.594.698.532
141	1. Hàng tồn kho		342.941.763.155	561.773.538.573
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(630.000.000)	(1.178.840.041)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		38.482.608.514	42.058.023.401
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	7	19.247.934.250	12.852.450.891
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		19.168.158.154	28.789.378.995
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	66.516.110	416.193.515
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		6.824.395.215.702	6.548.782.849.081
210	I. Các khoản phải thu dài hạn	8	11.847.553.926	55.640.013.000
212	1. Trả trước cho người bán dài hạn		10.843.153.926	12.025.157.974
216	2. Phải thu dài hạn khác		1.004.400.000	43.614.855.026
220	II. Tài sản cố định		325.515.499.223	62.233.405.598
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	316.412.685.310	52.020.741.510
222	Nguyên giá		373.885.793.138	111.234.828.558
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(57.473.107.828)	(59.214.087.048)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	9.102.813.913	10.212.664.088
228	Nguyên giá		41.660.855.193	41.719.355.193
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(32.558.041.280)	(31.506.691.105)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		94.426.300	127.614.599.501
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		94.426.300	127.614.599.501
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	11.2	6.386.943.369.803	6.204.878.688.552
251	1. Đầu tư vào các công ty con		5.107.287.250.750	4.885.909.633.641
252	2. Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết		1.399.500.000.000	1.399.500.000.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(119.843.880.947)	(80.530.945.089)
260	V. Tài sản dài hạn khác		99.994.366.450	98.416.142.430
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	7	44.660.338.285	42.695.687.865
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	26.3	55.334.028.165	55.720.454.565
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		11.392.802.599.915	10.731.725.909.883

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		4.695.069.185.257	4.435.465.545.915
310	I. Nợ ngắn hạn		3.944.862.508.628	3.438.073.680.433
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	1.125.680.822.767	804.054.057.669
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	14.185.882.677	56.427.000.968
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	34.475.508.584	52.495.070.449
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	314.350.982.918	355.986.394.502
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	16	86.572.434.709	198.568.640.507
320	6. Vay ngắn hạn	17	2.309.787.084.406	1.927.984.207.585
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18	59.809.792.567	42.558.308.753
330	II. Nợ dài hạn		750.206.676.629	997.391.865.482
337	1. Phải trả dài hạn khác		12.000.000	2.981.191.247
338	2. Vay dài hạn	17	744.903.999.993	989.807.999.997
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn		5.290.676.636	4.602.674.238
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		6.697.733.414.658	6.296.260.363.968
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	6.697.733.414.658	6.296.260.363.968
411	1. Vốn cổ phần		2.797.413.560.000	2.797.413.560.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.797.413.560.000	2.797.413.560.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		3.107.171.952.530	2.970.921.152.530
415	3. Cổ phiếu quỹ		(865.273.143.268)	(1.080.464.343.268)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		51.162.916.267	51.162.916.267
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		16.135.952.841	16.135.952.841
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.591.122.176.288	1.541.091.125.598
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		1.205.961.737.784	1.035.655.365.751
421b	- Lợi nhuận thuần năm nay		385.160.438.504	505.435.759.847
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		11.392.802.599.915	10.731.725.909.883

Trần Minh Nguyệt
Người lập

Nguyễn Thị Oanh
Kế toán trưởng

Trần Lệ Nguyễn
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.1	15.171.420.571.003	11.641.766.163.135
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20.1	(219.506.664.564)	(132.926.734.174)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.1	14.951.913.906.439	11.508.839.428.961
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	21	(13.368.669.209.522)	(10.307.853.464.101)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.583.244.696.917	1.200.985.964.860
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20.2	301.800.325.453	172.232.697.235
22	7. Chi phí tài chính	22	(235.117.155.579)	(151.982.947.219)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(155.906.358.637)	(123.125.859.596)
25	8. Chi phí bán hàng	23	(972.863.977.207)	(709.149.704.725)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	(226.145.989.134)	16.442.709.751
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		450.917.900.450	528.528.719.902
31	11. Thu nhập khác		6.566.191.715	1.619.340.069
32	12. Chi phí khác		(11.149.981.490)	(2.724.714.255)
40	13. Lỗ khác		(4.583.789.775)	(1.105.374.186)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		446.334.110.675	527.423.345.716
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26.1	(60.787.245.771)	(72.479.888.990)
52	16. (Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại	26.1	(386.426.400)	50.492.303.121
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		385.160.438.504	505.435.759.847

Trần Minh Nguyệt
Người lập

Nguyễn Thị Oanh
Kế toán trưởng

Trần Lệ Nguyễn
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		446.334.110.675	527.423.345.716
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn		14.751.691.410	9.145.263.593
03	Các khoản dự phòng (hoàn nhập dự phòng)		63.110.322.280	(187.875.364.064)
04	Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(6.809.229.248)	4.177.925.524
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(272.192.629.433)	(147.782.623.077)
06	Chi phí phát hành trái phiếu phân bổ và chi phí lãi vay		158.454.358.633	125.673.859.593
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		403.648.624.317	330.762.407.285
09	Tăng các khoản phải thu		(264.957.240.680)	(172.351.510.139)
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		218.831.775.418	(557.470.872.412)
11	Tăng các khoản phải trả		27.756.448.912	717.376.597.517
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(9.832.244.651)	242.014.834
14	Tiền lãi vay đã trả		(149.651.864.721)	(82.468.167.470)
15	Thuế TNDN đã trả	14	(80.267.349.784)	(16.430.606.565)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(12.803.473.570)	(752.439.637)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		132.724.675.241	218.907.423.413
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(169.249.582.439)	(108.971.726.240)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		950.000.000	-
23	Tiền chi gửi ngân hàng có kỳ hạn và mua trái phiếu		(462.759.945.165)	(230.812.219.178)
24	Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn và trái phiếu dài hạn		221.200.000.000	-
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(282.377.617.109)	(1.439.563.965.688)
26	Tiền thu hồi từ thanh lý khoản đầu tư vào đơn vị khác		67.926.620.166	5.000.000.000
	Thu hồi tiền tạm ứng đầu tư vào đơn vị khác		300.000.000.000	-
27	Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		168.296.387.433	422.928.865.077
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(156.014.137.114)	(1.351.419.046.029)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	19.1	402.382.020.000	-
33	Tiền thu từ đi vay	17	8.421.992.797.491	8.945.085.681.650
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	17	(8.280.514.420.670)	(7.078.003.132.929)
36	Cổ tức đã trả	19.4	(308.926.127.980)	(335.265.451.270)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		234.934.268.841	1.531.817.097.451
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		211.644.806.968	399.305.474.835
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	4	769.192.809.384	369.889.034.758
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		913.473	(1.700.209)
70	Tiền cuối năm	4	980.838.529.825	769.192.809.384



Trần Minh Nguyệt
Người lập



Nguyễn Thị Oanh
Kế toán trưởng



Trần Lệ Nguyễn
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103001184 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 6 tháng 9 năm 2002, và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ("GCNĐKDN") điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 39/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 11 năm 2005.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là mua bán thực phẩm; dầu nguyên liệu và quản lý các khoản đầu tư vào công ty con.

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 138 - 142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng công nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 2.563 (31 tháng 12 năm 2021 là: 2.102).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 11.2 của báo cáo tài chính riêng. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đề ngày 31 tháng 3 năm 2023.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

2.2 Các chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho, chủ yếu bao gồm nguyên vật liệu và hàng hóa, với giá trị được xác định là chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với vật tư và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm và nâng cấp tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí mua sắm và nâng cấp tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	10 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 - 20 năm

3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hay dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền đã trả để nhận chuyển nhượng quyền thuê đất theo hợp đồng thuê đất số 29/HĐTĐ-02 ngày 5 tháng 2 năm 2002 giữa bên chuyển nhượng và Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh đối với lô đất tại khu Công nghiệp Tân Thới Hiệp, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh còn thời hạn đến ngày 5 tháng 12 năm 2048. Khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào liên doanh

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh mà trong đó Công ty có quyền đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên doanh sau ngày Công ty có quyền đồng kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư, nếu phát sinh, được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Trích lập trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.14 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu khi Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận lãi hoặc lỗ khi mua, bán, tái phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán riêng cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên và được chấp thuận bởi cơ quan có thẩm quyền. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần, hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	7.097.084	68.079.504.540
Tiền gửi ngân hàng	930.831.432.741	701.113.304.844
Các khoản tương đương tiền	50.000.000.000	-
TỔNG CỘNG	980.838.529.825	769.192.809.384

Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc dưới ba (3) tháng và hưởng lãi suất 6% một năm.

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	1.023.074.867.390	678.208.529.437
<i>Trong đó:</i>		
<i>Các bên liên quan (Thuyết minh - "TM" số 27)</i>	622.521.846.991	324.182.441.791
<i>Phải thu từ khách hàng khác</i>	400.553.020.399	354.026.087.646
Trả trước cho người bán ngắn hạn	110.864.634.172	100.680.270.490
<i>Trong đó:</i>		
<i>Trả trước cho bên liên quan (TM số 27)</i>	-	50.000.000.000
<i>Trả trước cho người bán khác</i>	110.864.634.172	50.680.270.490
Phải thu ngắn hạn khác	1.684.415.394.645	1.861.690.864.146
<i>Trong đó:</i>		
<i>Tạm ứng để đầu tư (i)</i>	1.393.307.000.000	1.693.307.000.000
<i>Phải thu từ thanh lý khoản đầu tư</i>	122.000.000.000	26.020.000.000
<i>Cổ tức</i>	48.984.830.000	-
<i>Tạm ứng cho nhân viên</i>	166.821.623	218.630.154
<i>Các khoản khác (ii)</i>	119.956.743.022	142.145.233.992
<i>Trong đó:</i>		
<i>Các bên liên quan (TM số 27)</i>	66.384.252.551	45.826.138.604
<i>Các bên khác</i>	1.618.031.142.094	1.815.864.725.542
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(84.352.194.066)	(60.695.174.240)
GIÁ TRỊ THUẦN	2.734.002.702.141	2.579.884.489.833

(i) Số dư này thể hiện khoản tiền tạm ứng cho Công ty TNHH Một Thành viên Đầu tư Châu Á Châu để mua các cổ phần mục tiêu.

(ii) Số dư này bao gồm khoản tạm ứng cho Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt ("VDS") để tìm kiếm các khoản đầu tư mục tiêu trị giá 89.042.454.795 VND.

Chi tiết tình hình tăng dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	60.695.174.240	266.024.378.354
<i>Cộng: Dự phòng trích lập trong năm</i>	24.857.019.826	-
<i>Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm</i>	(1.200.000.000)	(205.329.204.114)
Số cuối năm	84.352.194.066	60.695.174.240

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Hàng hóa	236.609.110.955	55.255.174.824
Hàng đang đi trên đường	87.491.706.265	491.536.318.241
Công cụ, dụng cụ	10.892.877.386	11.775.614.460
Nguyên vật liệu	7.510.617.520	3.206.431.048
Thành phẩm	437.451.029	-
TỔNG CỘNG	342.941.763.155	561.773.538.573
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(630.000.000)	(1.178.840.041)
GIÁ TRỊ THUẦN	342.311.763.155	560.594.698.532

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	19.247.934.250	12.852.450.891
Công cụ, dụng cụ	6.378.301.778	445.870.562
Phí tư vấn	2.696.315.513	6.577.948.154
Thuê văn phòng	2.324.311.190	2.665.621.651
Chi phí sửa chữa bảo trì	1.274.485.596	772.786.374
Chi phí khác	6.574.520.173	2.390.224.150
Dài hạn	44.660.338.285	42.695.687.865
Tiền thuê đất trả trước	38.152.206.730	39.624.317.602
Công cụ, dụng cụ	6.337.124.190	973.016.111
Chi phí sửa chữa bảo trì	-	1.980.348.889
Chi phí khác	171.007.365	118.005.263
TỔNG CỘNG	63.908.272.535	55.548.138.756

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán dài hạn		
Trả trước tiền thuê văn phòng cho Công ty TNHH Hoàng Triều	10.843.153.926	12.025.157.974
Phải thu dài hạn khác		
Ký cược, ký quỹ dài hạn khác	1.004.400.000	6.603.207.480
Phải thu từ thanh lý khoản đầu tư	-	37.011.647.546
TỔNG CỘNG	11.847.553.926	55.640.013.000

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
					VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	19.249.010.803	2.320.957.183	76.599.213.234	13.065.647.338	111.234.828.558
Mua mới trong năm	-	8.778.192.653	6.755.936.600	3.540.090.996	19.074.220.249
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	148.253.495.426	109.233.958.488	-	-	257.487.453.914
Thanh lý, nhượng bán	(2.830.588.944)	(326.604.975)	(8.350.930.000)	(2.402.585.664)	(13.910.709.583)
Số cuối năm	164.671.917.285	120.006.503.349	75.004.219.834	14.203.152.670	373.885.793.138
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	522.808.000	534.674.299	22.178.298.910	8.823.593.346	32.059.374.555
Giá trị khấu hao lũy kế					
Số đầu năm	4.625.046.052	858.198.006	41.721.067.114	12.009.775.876	59.214.087.048
Khấu hao trong năm	635.824.554	4.842.733.206	6.002.136.634	689.035.969	12.169.730.363
Thanh lý, nhượng bán	(2.830.588.944)	(326.604.975)	(8.350.930.000)	(2.402.585.664)	(13.910.709.583)
Số cuối năm	2.430.281.662	5.374.326.237	39.372.273.748	10.296.226.181	57.473.107.828
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	14.623.964.751	1.462.759.177	34.878.146.120	1.055.871.462	52.020.741.510
Số cuối năm	162.241.635.623	114.632.177.112	35.631.946.086	3.906.926.489	316.412.685.310

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND
	<i>Phần mềm máy tính</i>
Nguyên giá	
Số đầu năm và	41.719.355.193
Xóa sổ	<u>(58.500.000)</u>
Số cuối năm	<u>41.660.855.193</u>
<i>Trong đó:</i>	
<i>Đã hao mòn hết</i>	20.210.304.388
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số đầu năm	31.506.691.105
Hao mòn trong năm	1.109.850.175
Xóa sổ	<u>(58.500.000)</u>
Số cuối năm	<u>32.558.041.280</u>
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	<u>10.212.664.088</u>
Số cuối năm	<u>9.102.813.913</u>

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

11.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm	VND Số đầu năm
Trái phiếu của Công ty Chứng khoán Rông Việt	440.000.000.000	200.000.000.000
Tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Nam ("Eximbank")	<u>32.372.164.343</u>	<u>30.812.219.178</u>
TỔNG CỘNG	<u>472.372.164.343</u>	<u>230.812.219.178</u>

11.2 Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối năm	VND Số đầu năm
Đầu tư vào các công ty con (i)	5.107.287.250.750	4.885.909.633.641
Đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh đồng kiểm soát (ii)	<u>1.399.500.000.000</u>	<u>1.399.500.000.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>6.506.787.250.750</u>	<u>6.285.409.633.641</u>
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	<u>(119.843.880.947)</u>	<u>(80.530.945.089)</u>
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>6.386.943.369.803</u>	<u>6.204.878.688.552</u>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(i) Đầu tư vào các công ty con

Tên công ty con	Lĩnh vực kinh doanh	Tình trạng	Số cuối năm		Số đầu năm	
			Vốn đầu tư	%	Vốn đầu tư	%
			VND		VND	
Tổng Công ty Dầu thực vật Việt Nam ("Vocarimex") (*)	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm chế biến từ dầu thực vật và mỡ động vật	Đang hoạt động	2.656.886.745.486	87,29	-	2.656.886.745.486
Công ty Cổ phần Thực phẩm Đông lạnh Kido ("KDF")	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm thực phẩm và nước uống như kem, sữa và các sản phẩm từ sữa khác	Đang hoạt động	1.194.898.421.914	73,03	-	1.173.416.431.825
Công ty Cổ phần Dầu Thực vật Tường An ("Tường An") (*) (**)	Sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các sản phẩm chế biến từ mỡ động vật, dầu thực vật và từ các hạt có dầu	Đang hoạt động	1.174.315.981.550	72,29	-	934.520.354.530
Công ty TNHH Kido - Nhà Bè ("KNB")	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm chế biến từ dầu thực vật và mỡ động vật	Đang hoạt động	42.086.101.800	51,00	-	42.086.101.800
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Kido ("KIDOFOOD")	Bán buôn thực phẩm và cung cấp dịch vụ ăn uống khác	Đang tạm ngừng hoạt động	30.000.000.000	100,00	30.000.000.000	30.000.000.000
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Kido ("KTS")	Bán buôn thực phẩm và cung cấp dịch vụ ăn uống khác	Đang hoạt động	9.000.000.000	100,00	-	9.000.000.000
Công ty TNHH Kido Long An ("KLA")	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm chế biến từ dầu thực vật và mỡ động vật	Tiền hoạt động	100.000.000	100,00	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại TTV ("TTV") (***)	Buôn bán, sản xuất thực phẩm và đồ uống	Đang hoạt động	-	-	40.000.000.000	61,00
			5.107.287.250.750		30.000.000.000	42.637.410.183
			4.885.909.633.641		4.885.909.633.641	42.637.410.183

TỔNG CỘNG

(*) Công ty đã dùng 92.118.000 cổ phiếu của Vocarimex và 17.000.000 cổ phiếu của Tường An làm tài sản thế chấp cho các trái phiếu thường trong nước của Công ty. Chi tiết của các trái phiếu này được trình bày tại TM số 17.2.

(**) Trong năm, Công ty đã mua thêm 3.502.294 cổ phiếu phổ thông của Tường An với tổng giá trị bằng tiền là 239.795.627.020 VND, tương đương 10,34% vốn cổ phần của Tường An. Theo đó, Công ty đã nâng tỷ lệ sở hữu tại Tường An từ 61,9% đến 72,24%.

(***) Trong năm, Công ty đã nhượng bán toàn bộ 6.100.000 cổ phần, tương đương 61% vốn điều lệ của TTV, với giá thanh lý là 122.000.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(ii) Đầu tư vào các công ty liên kết và công ty liên doanh đồng kiểm soát

Tên công ty liên kết và liên doanh đồng kiểm soát	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Vốn đầu tư	%	Vốn đầu tư	%
	VND		VND	
Công ty Cổ phần Đầu tư Lavenue	1.087.500.000.000	50,00	1.087.500.000.000	50,00
Công ty TNHH Liên doanh Thực phẩm và Đồ uống Vibev	196.000.000.000	49,00	196.000.000.000	49,00
Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Dabaco	116.000.000.000	50,00	116.000.000.000	50,00
TỔNG CỘNG	1.399.500.000.000		1.399.500.000.000	
Dự phòng đầu tư	(89.843.880.947)		(37.893.534.906)	
GIÁ TRỊ THUẦN	1.309.656.119.053		1.361.606.465.094	

Công ty Cổ phần Đầu tư Lavenue (“Lavenue”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0310306044 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 9 năm 2010. Hoạt động chính của Lavenue là kinh doanh bất động sản. Lavenue có trụ sở chính được đăng ký tại số 12 Lê Thánh Tôn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Lavenue hiện là chủ đầu tư của Dự án Lavenue Crown (“Dự án”) tọa lạc tại số 8 - 12, Đường Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Kể từ năm 2018, việc thực hiện đầu tư dự án này của Lavenue đã được các cơ quan có thẩm quyền tiến hành thanh tra toàn diện.

Vào ngày 20 tháng 9 năm 2020, Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh (“Tòa án”) đã ban hành Bản án sơ thẩm số 400/2020/HS-ST về các vấn đề vi phạm quyết định quản lý, sử dụng tài sản nhà nước gây thất thoát, lãng phí liên quan đến dự án Lavenue Crown.

Từ ngày 29 tháng 11 năm 2021 đến ngày 2 tháng 12 năm 2021, Tòa án tiếp tục xét xử phúc thẩm để giải quyết kháng cáo của các đương sự đối với bản án sơ thẩm nêu trên.

Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Tập đoàn vẫn đang trong quá trình tiến hành thực hiện các thủ tục tố tụng dân sự tiếp theo, cũng như tích cực theo dõi các hướng dẫn và yêu cầu cập nhật từ các cơ quan có thẩm quyền liên quan đến vấn đề nêu trên nếu có. Đồng thời, Ban Tổng Giám đốc Công ty luôn thể hiện sự sẵn sàng thực hiện các quyết định thích hợp để cùng tiếp tục đầu tư và phát triển Dự án.

Công ty TNHH Liên doanh Thực phẩm và Đồ uống Vibev (“Vibev”) là công ty liên doanh giữa Kido và Công ty Cổ phần Sửa Việt Nam được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0316724859 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 1 tháng 3 năm 2021. Hoạt động chính của Vibev là sản xuất các loại đồ uống không cồn, nước khoáng. Vibev có trụ sở chính được đăng ký tại Số 10, Đường Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vào ngày 30 tháng 11 năm 2022, Hội đồng Quản trị Công ty quyết định thông qua việc dừng và giải thể Vibev theo Nghị quyết số KDC18/2022/NQ-HĐQT.

Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Dabaco (“Dabaco Food”) (trước đây là Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Dabaco) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 2300345626 do SKHĐT Tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 4 tháng 9 năm 2008. Hoạt động chính của Dabaco Food là chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt. Dabaco Food có trụ sở chính được đăng ký tại Xã Lạc Vệ, Huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả cho các bên liên quan (TM số 27)	860.820.761.724	227.736.160.888
Apical Vietnam Oils and Fats Pte., Ltd	179.252.660.916	489.058.160.489
Công ty TNHH Xây Dựng Tài Việt Tín	41.127.850.751	26.223.443.502
Khác	44.479.549.376	61.036.292.790
TỔNG CỘNG	<u>1.125.680.822.767</u>	<u>804.054.057.669</u>

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Bên khác trả tiền trước	<u>14.185.882.677</u>	<u>56.427.000.968</u>

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	45.607.665.695	60.787.245.771	(80.267.349.784)	26.127.561.682
Thuế thu nhập cá nhân	6.876.250.887	69.911.785.964	(68.440.089.949)	8.347.946.902
Thuế xuất nhập khẩu	(416.193.515)	693.329.346	(277.135.831)	-
Thuế khác	11.153.867	1.270.684.011	(1.348.353.988)	(66.516.110)
TỔNG CỘNG	<u>52.078.876.934</u>	<u>132.663.045.092</u>	<u>(150.332.929.552)</u>	<u>34.408.992.474</u>
Trong đó:				
Thuế phải nộp	52.495.070.449			34.475.508.584
Thuế nộp thừa	(416.193.515)			(66.516.110)

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí marketing	130.412.149.080	120.159.651.287
Chiết khấu thương mại	76.474.472.682	80.720.449.339
Lãi vay	48.980.596.709	42.726.102.793
Chi phí thưởng nhân viên bán hàng	25.879.059.013	25.608.081.835
Lương tháng 13 và thưởng	12.770.000.000	59.889.950.146
Chi phí khác	19.834.705.434	26.882.159.102
TỔNG CỘNG	<u>314.350.982.918</u>	<u>355.986.394.502</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đặt cọc mua cổ phiếu	50.940.020.000	-
Lương thưởng cho Ban Giám đốc	23.840.000.000	23.840.000.000
Phải trả cổ tức	4.318.254.960	7.935.570.940
Nhận đặt cọc	2.976.410.043	7.218.796
Phải trả tín dụng thư trả chậm	-	164.325.554.207
Các khoản phải trả khác	4.497.749.706	2.460.296.564
TỔNG CỘNG	86.572.434.709	198.568.640.507
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả bên liên quan (TM số 27)</i>	31.321.024.037	32.761.872.309
<i>Phải trả bên khác</i>	55.251.410.672	165.806.768.198

17. VAY

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn	2.309.787.084.406	1.927.984.207.585
Vay ngân hàng (TM số 17.1)	2.062.335.084.406	1.927.984.207.585
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả	247.452.000.000	-
Vay dài hạn	744.903.999.993	989.807.999.997
Trái phiếu thường trong nước (TM số 17.2)	744.903.999.993	989.807.999.997
TỔNG CỘNG	3.054.691.084.399	2.917.792.207.582

Tình hình tăng giảm các khoản vay như sau:

	VND		
	Vay ngắn hạn	Vay dài hạn	Tổng cộng
Số đầu năm	1.927.984.207.585	989.807.999.997	2.917.792.207.582
Tiền thu từ đi vay	8.421.992.797.491	-	8.421.992.797.491
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	-	2.547.999.996	2.547.999.996
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả	247.452.000.000	(247.452.000.000)	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(7.127.500.000)	-	(7.127.500.000)
Tiền chi trả nợ gốc vay	(8.280.514.420.670)	-	(8.280.514.420.670)
Số cuối năm	<u>2.309.787.084.406</u>	<u>744.903.999.993</u>	<u>3.054.691.084.399</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VAY (tiếp theo)

17.1 Vay ngân hàng ngắn hạn

Công ty có các khoản vay tín chấp ngắn hạn từ các ngân hàng nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động. Số dư vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm		Nguyên tệ	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm
	VND	USD			
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	800.688.432.646			Từ ngày 27 tháng 2 năm 2023 đến ngày 15 tháng 5 năm 2023	7% - 7,9%
Ngân hàng Thương mại Taipei Fubon	296.062.500.000	12.500.000		Từ ngày 27 tháng 1 năm 2023 đến ngày 28 tháng 4 năm 2023	4,4% - 6,31%
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	433.701.912.987			Từ ngày 11 tháng 2 năm 2023 đến ngày 31 tháng 3 năm 2023	8% - 8,7%
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	202.944.224.667			Từ ngày 17 tháng 2 năm 2023 đến ngày 3 tháng 3 năm 2023	7,3%
Ngân hàng Thương mại Taipei Fubon	167.538.014.106			Từ ngày 30 tháng 5 năm 2023 đến ngày 31 tháng 5 năm 2023	8,3% - 8,45%
Ngân hàng Malayan Banking Berhad	161.400.000.000			Từ ngày 10 tháng 2 năm 2023 đến ngày 14 tháng 3 năm 2023	6,2% - 7,8%
TỔNG CỘNG	2.062.335.084.406				

17.2 Trái phiếu thường trong nước

Chi tiết của các trái phiếu này vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 được trình bày như sau:

Tổ chức thu xếp phát hành	Ngày phát hành	Giá trị VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam ("VIB")	Ngày 4 tháng 1 năm 2021	700.000.000.000
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam ("Shinhan")	Ngày 4 tháng 1 năm 2021	300.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu chưa phân bổ		(7.644.000.007)
TỔNG CỘNG		992.355.999.993

Trong đó:

Trái phiếu dài hạn

744.903.999.993

Trái phiếu dài hạn đến hạn phải trả

247.452.000.000

Vào ngày 4 tháng 1 năm 2021, Công ty đã phát hành trái phiếu với tổng giá trị là 1.000 tỷ VND (mệnh giá cho mỗi trái phiếu là 1 tỷ VND) do VIB đặt mua. Trái phiếu này được hoàn trả sau năm (5) kể từ ngày phát hành với lãi suất 8%/năm cho hai kỳ sáu tháng đầu tiên và lãi suất áp dụng cho các kỳ sáu tháng tiếp theo sẽ bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn mười hai (12) tháng bằng Đồng Việt Nam được công bố tại bốn (4) ngân hàng tham chiếu là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và VIB cộng với biên độ cố định 2,75%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VAY (tiếp theo)

17.2 Trái phiếu thường trong nước (tiếp theo)

Vào ngày 26 tháng 5 năm 2022, Công ty đã chỉ định VIB là Đại lý thanh toán và Đại lý quản lý tại khoản đảm bảo cho 1.000 trái phiếu đã phát hành của Công ty nêu trên. Vào ngày 28 tháng 5 năm 2022, VIB đã bán 300 trái phiếu do Công ty phát hành này với tổng giá trị 300 tỷ VND cho Shinhan thông qua hợp đồng mua bán trái phiếu.

Công ty cam kết mua lại trái phiếu trước thời hạn kể từ ngày phát hành theo tỷ lệ như sau:

- Tối thiểu 25% giá trị trái phiếu phát hành vào ngày tròn hai mươi bốn (24) tháng kể từ ngày phát hành;
- Tối thiểu 25% giá trị trái phiếu phát hành vào ngày tròn ba mươi sáu (36) tháng kể từ ngày phát hành;
- Tối thiểu 25% giá trị trái phiếu phát hành vào ngày tròn bốn mươi tám (48) tháng kể từ ngày phát hành; và
- Giá trị trái phiếu còn lại vào ngày tròn sáu mươi (60) tháng kể từ ngày phát hành.

Tổng số tiền thu được từ đợt phát hành này được sử dụng để bổ sung nguồn vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, đầu tư vào công ty Vibev và các công ty con. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, trái phiếu được đảm bảo bằng 92.118.000 cổ phiếu của Vocarimex và 17.000.000 cổ phiếu của Tường An - các công ty con trong tập đoàn (TM số 11.2).

18. QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	42.558.308.753	26.663.265.094
Tăng trong năm	17.900.575.814	16.801.443.659
Giảm trong năm	(649.092.000)	(906.400.000)
Số cuối năm	<u>59.809.792.567</u>	<u>42.558.308.753</u>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quý đầu tư phát triển	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VND
Năm trước							
Số đầu năm	2.797.413.560.000	3.850.412.689.100 (878.991.536.570)	(1.959.478.509.838) 879.014.166.570	51.162.916.267	16.135.952.841	1.201.626.269.410	5.957.272.877.780
Phát hành cổ phiếu thường	-	-	-	-	-	-	22.630.000
Phát hành cổ phiếu mới để hoán đổi cổ phiếu KDF	-	(500.000.000)	-	-	-	-	(500.000.000)
Lợi nhuận thuần	-	-	-	-	-	505.435.759.847	505.435.759.847
Sau thuế trong năm	-	-	-	-	-	(137.249.460.000)	(137.249.460.000)
Cổ tức đã công bố	-	-	-	-	-	(16.801.443.659)	(16.801.443.659)
Quý khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(11.920.000.000)	(11.920.000.000)
Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	(11.920.000.000)	(11.920.000.000)
Số cuối năm	2.797.413.560.000	2.970.921.152.530 (1.080.464.343.268)	(1.080.464.343.268) 215.191.200.000	51.162.916.267	16.135.952.841	1.541.091.125.598	6.296.260.363.968
Năm nay							
Số đầu năm	2.797.413.560.000	2.970.921.152.530 136.250.800.000	(1.080.464.343.268) 215.191.200.000	51.162.916.267	16.135.952.841	1.541.091.125.598	6.296.260.363.968
Phát hành lại cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	351.442.000.000
Lợi nhuận thuần	-	-	-	-	-	385.160.438.504	385.160.438.504
Sau thuế trong năm	-	-	-	-	-	(305.308.812.000)	(305.308.812.000)
Cổ tức đã công bố	-	-	-	-	-	(17.900.575.814)	(17.900.575.814)
Quý khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(11.920.000.000)	(11.920.000.000)
Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	(11.920.000.000)	(11.920.000.000)
Số cuối năm	2.797.413.560.000	3.107.171.952.530 (865.273.143.268)	(865.273.143.268) (865.273.143.268)	51.162.916.267	16.135.952.841	1.591.122.176.288	6.697.733.414.658

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Vốn cổ phần		
Số đầu năm và số cuối năm	<u>2.797.413.560.000</u>	<u>2.797.413.560.000</u>

19.3 Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số cổ phiếu Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	279.741.356	279.741.356
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	279.741.356	279.741.356
Cổ phiếu quỹ (*)	(22.517.346)	(28.117.346)
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	257.224.010	251.624.010

(*) Tại ngày 6 tháng 6 năm 2022, Hội đồng Quản trị Công ty đã đưa ra Nghị quyết số 06/2022/NQ/HĐQT thông qua phương án bán 28.117.346 cổ phiếu quỹ. Theo thông báo thay đổi số lượng cổ phiếu có quyền biểu quyết số CB02/2022/CPQ ngày 30 tháng 8 năm 2022, Công ty đã bán thành công 5.600.000 cổ phiếu quỹ để bổ sung nguồn vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

19.4 Cổ tức

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Cổ tức công bố trong năm	305.308.812.000	137.249.460.000
Cổ tức đã trả trong năm	308.926.127.980	335.265.451.270

20. DOANH THU

20.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	15.171.420.571.003	11.641.766.163.135
Doanh thu bán hàng hóa	15.041.845.874.541	11.641.766.163.135
Doanh thu bán thành phẩm	129.574.696.462	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	(219.506.664.564)	(132.926.734.174)
Chiết khấu thương mại	(140.375.425.609)	(123.036.494.744)
Hàng bán bị trả lại	(79.131.238.955)	(9.890.239.430)
DOANH THU THUẦN	<u>14.951.913.906.439</u>	<u>11.508.839.428.961</u>
<i>Trong đó:</i>		
Các bên liên quan	5.288.943.012.782	5.320.634.314.896
Các bên khác	9.662.970.893.657	6.188.205.114.065

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. DOANH THU (tiếp theo)

20.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Cổ tức và lợi nhuận được chia	169.542.122.000	104.541.609.000
Lãi từ thanh lý khoản đầu tư	61.000.000.000	-
Lãi tiền gửi	40.700.507.433	43.241.014.077
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	30.557.696.020	24.450.074.158
TỔNG CỘNG	<u>301.800.325.453</u>	<u>172.232.697.235</u>

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	13.280.979.143.841	10.305.358.344.696
Giá vốn của thành phẩm đã bán	83.192.948.079	-
Giá vốn của thành phẩm đã hủy	3.867.117.602	1.316.279.364
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	630.000.000	1.178.840.041
TỔNG CỘNG	<u>13.368.669.209.522</u>	<u>10.307.853.464.101</u>

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	155.906.358.637	123.125.859.596
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	39.314.140.097	16.121.039.646
Khác	39.896.656.845	12.736.047.977
TỔNG CỘNG	<u>235.117.155.579</u>	<u>151.982.947.219</u>

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lương nhân viên	532.637.089.592	439.953.175.493
Chi phí vận chuyển	154.554.569.855	101.861.030.817
Chi phí thưởng kênh bán hàng	129.108.035.848	67.389.872.939
Quảng cáo và khuyến mãi	85.017.796.705	60.300.028.720
Khác	71.546.485.207	39.645.596.756
TỔNG CỘNG	<u>972.863.977.207</u>	<u>709.149.704.725</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lương nhân viên	115.659.290.670	121.441.478.262
Phí thuê và bảo trì	37.415.634.743	30.459.033.317
Dịch vụ mua ngoài	35.755.789.848	23.642.495.833
Dự phòng (hoàn nhập dự phòng)		
các khoản phải thu khó đòi	23.657.019.826	(205.329.204.114)
Khấu hao và hao mòn	8.408.024.832	7.926.460.996
Khác	5.250.229.215	5.417.025.955
TỔNG CỘNG	<u>226.145.989.134</u>	<u>(16.442.709.751)</u>

25. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí mua hàng hóa	13.280.979.143.841	10.306.674.624.060
Chi phí nhân viên	782.285.734.696	622.301.108.106
Chi phí dịch vụ mua ngoài	288.266.613.514	211.744.323.476
Nguyên vật liệu	59.449.204.991	-
Dự phòng (hoàn nhập dự phòng)		
các khoản phải thu khó đòi	23.657.019.826	(205.329.204.114)
Chi phí khấu hao và hao mòn		
(TM số 9 và 10)	13.279.580.538	8.010.231.462
Khác	132.078.660.427	57.159.376.085
TỔNG CỘNG	<u>14.579.995.957.833</u>	<u>11.000.560.459.075</u>

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với thuế suất 20% thu nhập chịu thuế (Năm 2021: 20%).

Báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

26.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	60.787.245.771	72.479.888.990
Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	386.426.400	(50.492.303.121)
TỔNG CỘNG	<u>61.173.672.171</u>	<u>21.987.585.869</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

26.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	446.329.853.675	527.423.345.716
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	89.266.822.138	105.484.669.142
<i>Điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	5.815.274.433	2.514.214.213
Cổ tức nhận được	(33.908.424.400)	(20.908.321.800)
Lỗ thuế các năm trước chuyển sang	-	(65.102.975.686)
Chi phí thuế TNDN	61.173.672.171	21.987.585.869

26.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

26.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại, cùng với các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

	VND			
	<i>Bảng cân đối kế toán riêng</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Các khoản chi phí phải trả	50.520.077.242	50.674.068.313	(153.991.071)	50.113.668.313
Dự phòng trợ cấp thôi việc	1.058.135.327	920.534.848	137.600.479	30.792.073
Dự phòng các khoản đầu tư	3.629.998.291	3.629.998.291	-	(51.500.692)
Khác	125.817.305	495.853.113	(370.035.808)	399.343.427
TỔNG CỘNG	55.334.028.165	55.720.454.565	(386.426.400)	50.492.303.121

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát và các bên liên quan có giao dịch trọng yếu với Công ty trong năm như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Tổng Công ty Dầu thực vật Việt Nam	Công ty con
Công ty Cổ phần Thực phẩm Đông lạnh Kido	Công ty con
Công ty Cổ phần Dầu Thực vật Tường An	Công ty con
Công ty TNHH Kido - Nhà Bè	Công ty con
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Kido	Công ty con
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Kido	Công ty con
Công ty TNHH Kido Long An	Công ty con
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại TTV (cho đến tháng 11 năm 2022)	Công ty con trước đây
Công ty Cổ phần Đầu tư Lavenue	Công ty liên kết đồng kiểm soát
Công ty TNHH Liên doanh Thực phẩm và Đồ uống VibeV	Công ty liên doanh
Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Dabaco	Công ty liên kết đồng kiểm soát
Công ty Cổ phần Địa ốc Kido ("KDL")	Đồng sở hữu bởi các cổ đông chủ chốt
Công ty TNHH Đầu tư Kido ("KDI")	Đồng quản lý chủ chốt

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với bên liên quan

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư, nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một công ty. Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với bên liên quan được thực hiện dựa trên các điều khoản đã được thỏa thuận trong hợp đồng. Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm không cần bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền.

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tường An	Bán hàng hóa	4.407.980.010.422	4.649.287.407.024
	Mua hàng hóa và nguyên vật liệu	6.923.249.731.658	4.150.842.865.677
	Cổ tức được chia	48.984.830.000	-
	Chi phí lãi ký quỹ	3.992.465.907	1.698.630.136
	Doanh thu cho thuê văn phòng	2.242.359.528	4.522.445.770
	Nhận ứng trước tiền hàng	-	102.447.949.903
	Chiết khấu thương mại	-	14.859.491.947
KDF	Mua hàng hóa	1.253.370.305.934	906.792.118.459
	Bán hàng hóa	36.229.272.528	23.140.134.352
	Doanh thu cho thuê văn phòng	2.419.409.490	3.257.489.415
	Mua công cụ, thiết bị	3.296.186.269	-
	Lãi ký quỹ	1.287.671.231	-
	Cổ tức được chia	-	30.000.000.000
KNB	Bán hàng hóa	818.811.348.900	635.693.667.168
Vocarimex	Cổ tức được chia	127.595.880.000	127.595.880.000
	Bán hàng hóa	10.138.992.166	9.630.975.612
	Doanh thu cho thuê văn phòng	3.367.549.344	3.202.098.528
TTV	Góp vốn	21.000.000.000	40.000.000.000
	Bán hàng hóa	15.783.388.766	2.882.130.740
KDL	Doanh thu cho thuê văn phòng	1.414.792.982	1.549.180.255
VibeV	Góp vốn	-	196.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
			<i>VND</i>
<i>Phải thu khách hàng ngắn hạn</i>			
Tường An	Bán hàng hóa	425.651.663.198	86.281.545.386
KNB	Bán hàng hóa	107.057.892.049	172.694.248.690
KIDOFood	Bán hàng hóa	84.352.194.066	59.495.174.240
KDF	Bán hàng hóa	4.377.877.488	2.538.803.674
Vibev	Bán hàng hóa	1.082.220.190	2.325.987
TTV	Bán hàng hóa	-	3.170.343.814
		622.521.846.991	324.182.441.791
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>			
KDF	Mua hàng hóa	-	50.000.000.000
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>			
Tường An	Cổ tức	48.984.830.000	-
	Dịch vụ	13.470.125.997	44.614.882.161
KDF	Phí thuê văn phòng, dịch vụ và chi trả hộ	2.451.067.537	510.512.835
KDI	Thu chi hộ	1.478.229.017	678.687.805
KDL	Phí thuê văn phòng	-	19.055.803
Vibev	Thu chi hộ	-	3.000.000
		66.384.252.551	45.826.138.604
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>			
Tường An	Mua hàng hóa	(662.219.983.130)	(172.464.673.622)
KDF	Mua hàng hóa	(198.360.825.274)	(55.271.487.266)
Vocarimex	Mua hàng hóa	(239.953.320)	-
		(860.820.761.724)	(227.736.160.888)
<i>Phải trả ngắn hạn khác</i>			
Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	Thù lao	(23.840.000.000)	(23.840.000.000)
Cổ đông	Cổ tức phải trả	(4.511.832.790)	(7.935.570.940)
Tường An	Nhận ký quỹ	(1.674.414.000)	-
	Chi trả hộ	-	(986.301.369)
Vocarimex	Nhận ký quỹ	(1.294.777.247)	-
		(31.321.024.037)	(32.761.872.309)
<i>Phải trả dài hạn khác</i>			
Tường An	Nhận ký quỹ	-	(1.674.414.000)
Vocarimex	Nhận ký quỹ	-	(1.294.777.247)
		-	(2.969.191.247)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thù lao của các thành viên của Hội đồng Quản trị đã chi trong năm:

Tên	Chức vụ	Năm nay	VND	
			Năm nay	Năm trước
Ông Trần Kim Thành	Chủ tịch	2.360.000.000	-	-
Ông Trần Lệ Nguyên	Phó Chủ tịch	2.360.000.000	-	-
Bà Vương Bửu Linh	Thành viên HĐQT	1.770.000.000	-	-
Bà Vương Ngọc Xiêm	Thành viên HĐQT	1.770.000.000	-	-
Ông Trần Quốc Nguyên	Thành viên HĐQT	1.180.000.000	-	-
Ông Nguyễn Văn Thuận	Thành viên HĐQT	394.120.000	-	-
Ông Nguyễn Gia Huy Chương	Thành viên HĐQT	392.940.000	-	-
Ông Nguyễn Đức Trí	Thành viên HĐQT	392.940.000	-	-
Bà Nguyễn Thị Xuân Liễu	Thành viên HĐQT	-	-	-
		10.620.000.000	-	-

Tiền lương của Ban Tổng Giám Đốc:

Tên	Chức vụ	Năm nay	VND	
			Năm nay	Năm trước
Ông Trần Lệ Nguyên	Tổng Giám đốc	3.141.600.000	2.997.862.000	-
Bà Vương Bửu Linh	Phó Tổng Giám đốc	1.589.280.000	1.548.000.000	-
Bà Vương Ngọc Xiêm	Phó Tổng Giám đốc	1.589.280.000	1.548.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Xuân Liễu	Phó Tổng Giám đốc	1.589.280.000	1.548.000.000	-
Ông Mai Xuân Trâm	Phó Tổng Giám đốc	1.589.280.000	1.548.000.000	-
Ông Bùi Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc	1.589.280.000	1.548.000.000	-
Ông Trần Tiến Hoàng	Phó Tổng Giám đốc	1.589.280.000	1.548.000.000	-
Ông Vương Ching Hua	Phó Tổng Giám đốc	1.589.280.000	1.548.000.000	-
Ông Trần Quốc Nguyên	Phó Tổng Giám đốc	-	-	-
Ông Mã Thanh Danh	Phó Tổng Giám đốc	-	-	-
		14.266.560.000	13.833.862.000	-

Tiền lương của Ban kiểm soát:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát	453.000.000	330.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dưới 1 năm	41.251.360.938	37.767.940.807
Từ 1 đến 5 năm	7.341.745.576	41.856.232.384
Trên 5 năm	7.606.855.300	9.358.591.694
TỔNG CỘNG	<u>56.199.961.814</u>	<u>88.982.764.885</u>

Cam kết góp vốn

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty có khoản cam kết với số tiền 460.900.000.000 VND liên quan đến nghĩa vụ góp vốn đầu tư vào các công ty con và khoản đầu tư vào đơn vị khác.

29. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.



Trần Minh Nguyệt
Người lập



Nguyễn Thị Oanh
Kế toán trưởng




Trần Lê Nguyễn
Tổng Giám đốc



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2023